

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT MÔI TRƯỜNG

*Võ Trung Tín**

Là một lĩnh vực pháp luật tương đối khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Môi trường (LMT) đang từng bước định hình cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống. Sau hơn 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 1993, ngày 27/12/2005, Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ môi trường (Luật này chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2006). Các nội dung được đề cập trong Luật Bảo vệ môi trường 1993 và 2005 đều cụ thể hóa từ chính các nguyên tắc đặc thù của LMT.

Nguyên tắc của LMT, theo cách tiếp cận chung, là những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo toàn bộ các chế định pháp luật, các quy phạm pháp luật môi trường và được ghi nhận trong các văn bản pháp luật môi trường và các văn bản liên quan¹. LMT cũng có những nguyên tắc cơ bản mang tính chất nền tảng, đó là nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc Đảng lãnh đạo,... và những

nguyên tắc đặc thù. Vấn đề đặt ra là nguyên tắc nào được xem là nguyên tắc đặc thù của LMT? Tổng kết hoạt động bảo vệ môi trường trên toàn thế giới trong thời gian qua, đặc biệt là từ sau năm 1972 tới nay, người ta đã nêu lên rất nhiều nguyên tắc, đều được gọi là những nguyên tắc cần phải tuân thủ trong hoạt động bảo vệ môi trường. Thực ra, không phải tất cả các kết luận đã được đưa ra đều có thể là "nguyên tắc đặc thù", vì phần lớn chúng được đúc kết để nhằm vào nhiều mục tiêu khác nhau. Trong hoàn cảnh như vậy, LMT cần lựa chọn và xác định những nguyên tắc chính của hoạt động bảo vệ môi trường. Theo chúng tôi, LMT có những nguyên tắc sau đây:

- Nguyên tắc Nhà nước ghi nhận và bảo vệ quyền con người được sống trong một môi trường trong lành;
- Nguyên tắc phòng ngừa;
- Nguyên tắc coi môi trường là một thể thống nhất;
- Nguyên tắc phát triển bền vững;
- Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

1. Nguyên tắc Nhà nước ghi nhận và bảo vệ quyền con người được sống trong một môi trường trong lành

Môi trường trong lành có thể được hiểu là môi trường vật chất mà chất lượng cho phép cuộc sống được đảm bảo an toàn về môi trường, hài hòa với tự nhiên. Quyền con người được sống trong một môi trường trong lành đó là quyền được sống trong một môi trường không bị ô nhiễm. Dưới góc độ pháp lý thì chất lượng môi trường xung quanh đạt tiêu chuẩn cho phép. Điều này phụ thuộc vào quy định của từng quốc gia cụ thể.

Quyền được sống trong một môi trường trong lành là quyền tự nhiên của con người, là quyền rất quan trọng vì nó liên quan trực tiếp đến chất lượng cuộc sống cùng với các

* ThS. Luật học, Giảng viên Khoa Luật Thương mại, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh

¹ Văn bản liên quan được đề cập ở đây là các văn bản quy phạm pháp luật được xem như nguồn của LMT. Hiện nay, có quan điểm đề cập đến LMT là đồng nhất với Luật Bảo vệ môi trường. Theo chúng tôi như thế chưa đủ, vì đối tượng điều chỉnh của LMT *gồm tổng hợp những quan hệ xã hội phát sinh trực tiếp trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ các yếu tố môi trường* - quan điểm của Tổ bộ môn Luật Môi trường, Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh - Các yếu tố môi trường, hay thành phần môi trường, theo khoản 2 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường *bao gồm các yếu tố vật chất tạo thành môi trường như đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật, hệ sinh thái và các hình thái vật chất khác*, trong đó Luật Bảo vệ môi trường chủ yếu quy định các vấn đề về bảo vệ môi trường; các quy định liên quan đến khai thác, quản lý cụ thể các yếu tố này được quy định trong Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Khoáng sản, luật Di sản văn hóa,... Vì thế, Luật Bảo vệ môi trường được xem như là văn bản nguồn của LMT và có phạm vi hẹp hơn LMT.

tiêu chí dùng đánh giá chất lượng cuộc sống như thu nhập bình quân đầu người, hệ thống an sinh xã hội. Tuy nhiên, quyền này đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng do các hoạt động tác động đến chính môi trường, làm cho môi trường bị ô nhiễm, suy thoái. Nói một cách khác, chính con người đang tự tước đoạt quyền được sống trong điều kiện môi trường cho phép.

Nguyên tắc này xuất phát từ xu thế chung là thể chế hóa quyền này trong pháp luật quốc gia. Trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về Môi trường con người năm 1972 (Tuyên bố Stockholm) đã đưa quyền con người được sống trong môi trường trong lành thành một nguyên tắc của quan hệ giữa các quốc gia. Nguyên tắc số 1 của Tuyên bố Stockholm nêu rõ: *"Con người có quyền cơ bản được sống trong một môi trường chất lượng, cho phép cuộc sống có phẩm giá và phúc lợi mà con người có trách nhiệm long trọng bảo vệ, cải thiện cho thế hệ hôm nay và mai sau"*². Nguyên tắc số 1 của Tuyên bố của Liên hợp quốc về Môi trường và phát triển bền vững năm 1992 (Tuyên bố Rio de Janeiro) cũng khẳng định: *"Con người là trung tâm của các mối quan tâm về sự phát triển lâu dài. Con người có quyền được hưởng một cuộc sống hữu ích, lành mạnh và hài hòa với thiên nhiên"*³. Cộng đồng quốc tế thừa nhận đây là quyền quan trọng hàng đầu, là mục tiêu hoạt động bảo vệ môi trường và các quốc gia đều ghi nhận quyền này trong các văn bản pháp luật của mình. Việt Nam cũng không đứng ngoài xu thế đó, nhất là với tư cách quốc gia ký hai tuyên bố trên, có trách nhiệm biến quyền được sống trong môi trường trong lành thành nguyên tắc pháp lý và thực tế nó đã là nguyên tắc của LMT Việt Nam. Điều 50 Hiến pháp 1992 ghi nhận một cách tổng quát *"Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các*

quyền con người về chính trị, dân sự, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật" và quy định rõ quyền con người này được thực hiện thông qua những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như quyền được bồi thường thiệt hại, quyền tự do tín ngưỡng, quyền khiếu nại tố cáo,... Trong Lời nói đầu của Luật Bảo vệ môi trường 1993 cũng đề cập: *"Để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc bảo vệ môi trường nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành, phục vụ sự nghiệp phát triển lâu bền của đất nước, góp phần bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu"*. Đến Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, nguyên tắc này được đề cập một cách gián tiếp tại khoản 2, Điều 3: *"Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân"*. Đây không chỉ là nguyên tắc mà là mục đích của LMT, tất cả những quy định của LMT đều nhằm thể hiện nguyên tắc này.

Quyền con người được sống trong một môi trường trong lành là quyền tự nhiên của con người, là quyền tạo hóa ban tặng cho con người. Nhà nước phải ghi nhận vì xuất phát từ hiện trạng môi trường đáng báo động hiện nay, tạo cơ sở pháp lý để người dân bảo vệ quyền được sống trong một môi trường trong lành (khi nó bị xâm phạm) thông qua các hoạt động như: mít tinh, khiếu nại, yêu cầu bồi thường thiệt hại,... Đồng thời, Nhà nước có trách nhiệm thực hiện những biện pháp cần thiết để bảo vệ, phục hồi môi trường, đảm bảo cho người dân được sống trong một môi trường trong lành. Có nghĩa là khi Nhà nước đã ghi nhận quyền này thì Nhà nước phải có trách nhiệm đảm bảo quyền đó được thực hiện trên thực tế.

Nhiều quy định trong Luật Bảo vệ môi trường 2005 thể hiện nguyên tắc này, rõ nét nhất là các quy định về việc công khai các

² Xem: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2003, tr. 11.

³ Xem: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, tldd, tr. 31.

thông tin, số liệu về môi trường để người dân tiếp cận. Các thông tin về môi trường có thể là những thông tin mang tính vĩ mô, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cụ thể lập như: Báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh (do Ủy ban nhân dân tỉnh lập), Báo cáo tình hình tác động môi trường của ngành, lĩnh vực (do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập), Báo cáo môi trường quốc gia (do Bộ Tài nguyên và Môi trường lập). Các thông tin về môi trường cũng có thể là những thông tin mang tính chất cụ thể, do các tổ chức, cá nhân lập như: Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (do cơ quan được giao nhiệm vụ lập dự án lập), Báo cáo đánh giá tác động môi trường (do chủ dự án lập). Các báo cáo này đều đề cập đến những điều kiện phản ánh hiện trạng môi trường và dự liệu những rủi ro có thể xảy ra cho môi trường của các dự án đầu tư, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; các vấn đề môi trường bức xúc và nguyên nhân chính cũng như các giải pháp để giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường. Luật Bảo vệ môi trường 2005 (từ Điều 14 đến Điều 23, Điều 103, 104) quy định các thông tin này phải được công khai, bao gồm thông tin về nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây hại tới sức khỏe con người và môi trường, khu vực môi trường bị ô nhiễm, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải,... với các hình thức công khai phải đảm bảo thuận tiện cho những đối tượng liên quan tiếp nhận thông tin. Chủ dự án phải thực hiện đúng các cam kết về bảo vệ môi trường của mình đồng thời báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm báo cáo các thông tin về môi trường định kỳ theo yêu cầu. Ở một khía cạnh cụ thể, quyền được tiếp cận thông tin về môi trường chính là nội dung đảm bảo cho người dân được sống trong một môi trường trong lành.

2. Nguyên tắc phòng ngừa

Nguyên tắc này ra đời xuất phát từ tính hiệu quả của phòng ngừa so với khắc phục.

Thực tế cho thấy có những hậu quả do môi trường gây ra không thể khắc phục được mà chỉ có thể phòng ngừa (đặc biệt là rủi ro dẫn đến chết người, tuyệt chủng các giống loài quý hiếm). Ngay cả những rủi ro có thể khắc phục được thì chi phí bỏ ra để khắc phục bao giờ cũng lớn hơn chi phí để phòng ngừa. Cho nên, phòng ngừa được coi là nguyên tắc vàng của LMT và trở thành phương châm của hoạt động bảo vệ môi trường chứ không đơn thuần là một nguyên tắc của LMT. Phòng ngừa ở đây cần được hiểu như là hoạt động chủ động ngăn chặn những rủi ro có thể gây ra ô nhiễm môi trường chứ không phải đợi xảy ra rồi khắc phục.

Cũng cần phân biệt phòng ngừa (*prevention*) với thận trọng (*caution*). Cả phòng ngừa và thận trọng đều dựa trên cơ sở những rủi ro đã lường trước được nhưng rủi ro trong phòng ngừa là những rủi ro đã được chứng minh về khoa học và thực tiễn (đã có cơ sở khoa học và thực tiễn để chứng minh rằng rủi ro đó chắc chắn xảy ra), còn rủi ro trong thận trọng thì chưa được chứng minh (chưa có cơ sở khoa học và thực tiễn để khẳng định rủi ro chắc chắn xảy ra cũng như chắc chắn không xảy ra). Những rủi ro trong nguyên tắc thận trọng là những rủi ro còn đang tranh luận về mặt khoa học. Trên thực tế thì nguyên tắc thận trọng áp dụng trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người (một số quốc gia cấm nhập khẩu thịt bò Mỹ có hoóc môn tăng trưởng, các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là thực phẩm biến đổi gen).

Về cơ sở pháp lý, Nguyên tắc 15 Tuyên bố Rio de Janeiro đề cập: "*Để bảo vệ môi trường, các quốc gia cần áp dụng rộng rãi phương pháp tiếp cận ngăn ngừa tùy theo khả năng của từng quốc gia*"⁴. Điều 29 Hiến pháp 1992 quy định: "*Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và hủy hoại môi trường*". Khoản 3 Điều 4 Luật bảo vệ môi

⁴ Xem: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, tldd, tr. 35.

trường 2005 quy định: *“Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường”*.

Để thực hiện nguyên tắc này phải đảm bảo yêu cầu là lường trước những rủi ro mà con người và thiên nhiên có thể gây ra cho môi trường, trên cơ sở đó đưa ra những biện pháp phòng ngừa cần thiết. Bởi vì phòng ngừa là phòng ngừa những rủi ro có thể đã được chứng minh, khẳng định có thể xảy ra nên phải lường trước được những hoạt động này con người có thể gây ra những rủi ro gì cho môi trường. Lường trước rủi ro quyết định hiệu quả của phòng ngừa. Biện pháp phòng ngừa có thể là biện pháp loại trừ rủi ro, nếu như không loại trừ được thì cũng phải giảm thiểu rủi ro ở mức có thể chấp nhận được và phải có sự chuẩn bị (về phương án, lực lượng, phương tiện) để sẵn sàng ứng phó với rủi ro khi nó xảy ra.

Luật Bảo vệ môi trường 2005 có nhiều quy định thể hiện nguyên tắc này, như quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường. Theo đó, các chủ thể thực hiện các hoạt động có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa như: Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; lắp đặt, trang bị các thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường; đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ quy định về an toàn lao động, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên; có trách nhiệm thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện kịp thời biện pháp để loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường; thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra sự cố. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo về nguy cơ, diễn biến của các loại hình thiên tai có thể gây sự cố môi trường;

điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại thiên tai có thể xảy ra trong phạm vi cả nước, từng khu vực; quy hoạch xây dựng các công trình phục vụ mục đích phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại ở những nơi dễ xảy ra sự cố môi trường; xây dựng lực lượng, trang bị, thiết bị dự báo, cảnh báo về thiên tai, thời tiết, sự cố môi trường. (Điều 86, 90, 91 Luật Bảo vệ môi trường 2005). Ngoài ra, các quy định cụ thể trong các văn bản chuyên ngành cũng đề cập đến yêu cầu này (phòng ngừa, ứng phó sự cố lũ lụt, sự cố tràn dầu,...)

3. Nguyên tắc coi môi trường là một thể thống nhất

Đây là nguyên tắc mà trong các quy định pháp luật môi trường hầu như rất ít đề cập đến. Tuy nhiên, có thể nhận thấy môi trường là một thể thống nhất của nhiều yếu tố vật chất khác nhau. Bản chất thống nhất của môi trường thể hiện ở *tính thống nhất về mặt không gian* (bầu khí quyển, biển, các con sông quốc tế,...) và *tính thống nhất giữa các yếu tố cấu thành môi trường* (mối quan hệ giữa các nguồn tài nguyên đất, rừng, nước, thủy sản,...). Ví dụ, các quốc gia công nghiệp phát thải phân lớn khí nhà kính (trong đó Mỹ chỉ chiếm 4% dân số thế giới nhưng thải đến 24%) làm trái đất nóng lên. Thế thì không thể nói trái đất chỉ nóng lên ở Mỹ hay ở các quốc gia công nghiệp được mà đây là một hiện tượng toàn cầu, hậu quả nặng nề nhất là các quốc gia ven biển, trong đó có Việt Nam. Cũng có thể dễ dàng nhận thấy sự ảnh hưởng trên quy mô toàn cầu về mặt môi trường đối với các con sông quốc tế, chất thải của các quốc gia sẽ ảnh hưởng đến các quốc gia khác. Cụ thể hơn đối với trường hợp sông Mê Công, các quốc gia thượng nguồn như Trung Quốc, Thái Lan theo đuổi những chương trình xây dựng đập đập tham vọng thì những hậu quả tiêu cực cho các quốc gia ở hạ nguồn như Việt Nam, Campuchia là không tránh khỏi.

Nói một cách khác, xuất phát từ tính tổng thể và tính không biên giới của môi trường; xuất phát từ sự chênh lệch về điều kiện và mức độ tác động đến môi trường

khác nhau của các quốc gia mà các quốc gia có trách nhiệm hợp tác để chia sẻ với nhau trong bảo vệ môi trường. Vì vậy, trong quản lý và bảo vệ môi trường cần sự thống nhất và điều này được coi như là một nguyên tắc của Luật Môi trường.

Nguyên tắc 21 Tuyên bố Stockholm đề cập: “*Các nước có chủ quyền khai thác nguồn tài nguyên của mình theo các chính sách về môi trường của nước mình và phải có trách nhiệm bảo đảm những hoạt động đúng theo pháp quyền của nước mình hoặc theo việc kiểm soát của nước mình sao cho không gây thiệt hại đến môi trường của các nước khác hoặc các khu vực vượt quá giới hạn pháp lý quốc gia*”⁵. Nguyên tắc số 2 Tuyên bố Rio de Janeiro cũng quy định: “*Quốc gia có chủ quyền khai thác những tài nguyên của mình theo những chính sách về môi trường và phát triển của mình, và có trách nhiệm bảo đảm rằng những hoạt động trong phạm vi quyền hạn và kiểm soát của mình không gây tác hại gì đến môi trường của các quốc gia khác hoặc của những khu vực ngoài phạm vi quyền hạn quốc gia*”⁶. Như vậy có thể thấy, trong hai Tuyên bố này thể hiện một trong những nội dung liên quan đến thuyết chủ quyền quốc gia mang tính tương đối trong Công pháp quốc tế, theo đó quốc gia sẽ bị giới hạn việc thực hiện những tác động đến môi trường trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình nếu như những hoạt động đó ảnh hưởng đến lợi ích môi trường chung hay lợi ích môi trường của quốc gia khác.

Điều 1 và Điều 14 Hiến pháp 1992 cũng ghi nhận gián tiếp nguyên tắc này. Điều 1 Hiến pháp 1992 quy định: “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ,...*”; Điều 14 Hiến pháp 1992 quy định về chính sách không can thiệp vào công

việc nội bộ của các quốc gia. Khoản 1, Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường 2005 cũng đề cập: “*Bảo vệ môi trường quốc gia phải gắn với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu*”.

Ở phạm vi quốc tế, nguyên tắc này đặt ra yêu cầu là các quốc gia cần có sự hợp tác để bảo vệ môi trường trên cơ sở tôn trọng sự thống nhất của môi trường; bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung, không một quốc gia nào đứng ngoài trách nhiệm chung đó, bảo vệ môi trường ở mỗi quốc gia phải là bộ phận cấu thành của bảo vệ môi trường chung. Đây là nghĩa vụ không gây hại cho môi trường của quốc gia khác và môi trường chung. Điều này có vẻ như hạn chế chủ quyền của quốc gia nhưng trong Luật Quốc tế về môi trường thì chủ quyền quốc gia không mang tính tuyệt đối và có sự hạn chế trên cơ sở những điều ước quốc tế như đã lý giải ở trên.

Trong phạm vi quốc gia, nguyên tắc này cũng đặt ra yêu cầu là việc quản lý, bảo vệ môi trường cũng phải được thực hiện dựa trên cơ sở sự thống nhất của môi trường, việc bảo vệ môi trường không bị chia cắt bởi địa giới hành chính, việc bảo vệ yếu tố môi trường này phải đặt trong mối quan hệ với các yếu tố môi trường khác. Muốn đảm bảo yêu cầu này, khi phân công trách nhiệm quản lý giữa các ngành, các cấp chính quyền trung ương và địa phương phải đảm bảo tính hợp lý và luôn tính đến tính thống nhất của môi trường. Trong phân công trách nhiệm quản lý, Nhà nước phải quy tụ hoạt động quản lý nhà nước về môi trường vào một mối, tránh tình trạng phân tán, mỗi ngành quản lý một yếu tố môi trường, một dạng hoạt động nào đấy từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động của quản lý Nhà nước về môi trường. Ví dụ như việc quản lý nhà nước đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên trước đây được giao cho rất nhiều cơ quan (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp, Bộ Thủy sản,...). Sự ra đời của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đảm bảo ngày càng hướng tới nguyên tắc coi môi trường là một thể thống nhất. Đây cũng chỉ

⁵ Xem: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, tldd, tr. 16, 17.

⁶ Xem: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, tldd, tr. 31.

là bước đi ban đầu vì sẽ hợp lý hơn nếu giao tài nguyên rừng, thủy sản về cho Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý vì suy cho cùng, đó cũng là những nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi. Vấn đề là cần tìm ra cơ chế quản lý phù hợp giữa cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương.

Bên cạnh đó, các chính sách cũng như các quy định pháp luật về môi trường phải được ban hành với sự cân nhắc toàn diện đến các yếu tố khác nhau của môi trường để việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực này không bị phân tán và thiếu đồng bộ và phải tính đến ảnh hưởng dây chuyền của văn bản đó với các hiện tượng xã hội khác. Vấn đề khó khăn hiện nay là chúng ta chưa có được Bộ luật về môi trường với tính chất là đạo luật gốc, quy định tổng thể các vấn đề về bảo vệ môi trường cũng như quản lý, khai thác các yếu tố cấu thành môi trường, đặc biệt là các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì thế, các yêu cầu để đáp ứng thực hiện nguyên tắc này trên thực tế vẫn đang tiến triển theo xu hướng “nửa vời”⁷.

4. Nguyên tắc phát triển bền vững

Phát triển là áp lực của cuộc sống, là quy luật tất yếu của tiến hóa và đang diễn ra trên hành tinh của chúng ta từ khi nó được hình thành. Nguồn gốc của mọi biến đổi về môi trường sống của con người đang xảy ra trên thế giới, cũng như ở nước ta hiện nay là các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội của con người. Các hoạt động này một mặt cải thiện

chất lượng cuộc sống của con người (con người hiện đại có môi trường sống đầy đủ về vật chất, an toàn về sinh mệnh, phong phú về văn hóa,...), mặt khác đang tạo ra hàng loạt các vấn đề khác (khan hiếm, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm, suy thoái chất lượng môi trường,...). Các cộng đồng người thu nhập thấp do không đủ điều kiện phải kiếm sống bằng sự khai thác không hợp lý, đó là ô nhiễm do nghèo đói. Những cộng đồng có nền kinh tế phát triển, với khoa học và công nghệ cao thì phá hoại môi trường bằng sản xuất lớn, theo chiều sâu, tiêu dùng lãng phí, đó là ô nhiễm do thừa thải phát triển quá mức cần thiết. Vì vậy, trong thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX đã có nhiều nhà bảo vệ môi trường chủ trương “*đình chỉ phát triển*” hay “*tăng trưởng bằng số không*”; một số nhà bảo vệ môi trường theo chủ trương “*phát triển bằng mọi giá*”⁸. Nhưng chủ trương như vậy không thể thực hiện được do những người nghèo vẫn phải phát triển nền kinh tế của mình để khỏi chết đói, người giàu phải tiếp tục phát triển để giữ vững và nâng cao mức sống hiện đã đạt được. Vấn đề đặt ra là phải phát triển như thế nào để con người của

⁸ Ở các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau có các xu hướng gây ô nhiễm môi trường khác nhau. Ví dụ: *Ô nhiễm do dư thừa*: 20% dân số thế giới ở các nước giàu hiện sử dụng 80% tài nguyên và năng lượng của loài người. *Ô nhiễm do nghèo đói*: những người nghèo khổ ở các nước nghèo chỉ có con đường phát triển duy nhất là khai thác tài nguyên thiên nhiên (rừng, khoáng sản, nông nghiệp,...). Do đó, ngoài 20% số người giàu, 80% số dân còn lại chỉ sử dụng 20% phân tài nguyên và năng lượng của loài người. Mâu thuẫn giữa môi trường và phát triển trên dẫn đến sự xuất hiện các quan niệm hoặc các lý thuyết khác nhau về phát triển: *Lý thuyết đình chỉ phát triển* là làm cho sự tăng trưởng kinh tế bằng (không) hoặc mang giá trị (âm) để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của trái đất. Một số nhà khoa học khác lại đề xuất lấy bảo vệ để ngăn chặn sự nghiên cứu, khai thác tài nguyên thiên nhiên. Năm 1992 các nhà môi trường đã đưa ra quan niệm phát triển bền vững, đó là phát triển trong mức độ duy trì chất lượng môi trường, giữ cân bằng giữa môi trường và phát triển. (Xem: http://c4evn.org/index.php?option=com_content&task=view&id=45&Itemid=42).

⁷ Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng cần phải xây dựng một Bộ luật về môi trường, bao gồm các quy định về bảo vệ môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường; các quy định về tài nguyên thiên nhiên trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy sản, Luật Khoáng sản; thậm chí kể cả các quy định về di sản văn hóa vật thể trong Luật Di sản văn hóa, về vệ sinh an toàn thực phẩm trong Pháp lệnh về Vệ sinh an toàn thực phẩm. Khi đó sẽ không còn Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản luật chuyên ngành tồn tại với tính chất là các văn bản độc lập đơn lẻ nữa. Lúc này, vai trò của Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ được đặt đúng vị trí và đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc này.

các thể hệ hiện nay cũng như trong tương lai có được cuộc sống hạnh phúc về vật chất cũng như tinh thần. Chính vì thế phải phát triển bền vững, tức là phát triển trên cơ sở duy trì được động lực và mục tiêu của quá trình phát triển.

Như vậy, có thể nhận thấy, nguyên tắc này xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa môi trường và phát triển: muốn phát triển kinh tế thì phải bảo vệ môi trường vì giữa phát triển và bảo vệ môi trường có chung mục tiêu là vì con người, bảo vệ môi trường chính là bảo vệ mục tiêu phát triển, bảo vệ con người, mà phát triển thì phát triển vì con người. Đồng thời muốn bảo vệ môi trường thì cần phải phát triển kinh tế vì nguy cơ đe dọa môi trường chính là kém phát triển. Bảo vệ môi trường đồng nghĩa với bảo vệ động lực và mục tiêu của quá trình phát triển bởi vì con người là chủ thể thực hiện quá trình phát triển, và quá trình phát triển ở đây là quá trình khai thác, sử dụng môi trường nên cần phải duy trì bảo vệ môi trường với ý nghĩa như là duy trì bảo vệ cơ sở vật chất của quá trình phát triển. Còn nói bảo vệ môi trường đồng nghĩa với bảo vệ mục tiêu của quá trình phát triển bởi vì bảo vệ môi trường chính là bảo vệ điều kiện sinh tồn của con người.

Thuật ngữ "phát triển bền vững" xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm *Chiến lược bảo tồn thế giới* (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên quốc tế - IUCN) với nội dung rất đơn giản: "Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học". Khái niệm này được phổ biến rộng rãi vào năm 1987 nhờ Báo cáo Brundtland (còn gọi là Báo cáo *Our Common Future*) của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới - WCED (nay là Ủy ban Brundtland). Báo cáo này ghi rõ: Phát triển bền vững là "Sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng

nhu cầu của các thế hệ tương lai...". Nói cách khác, phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Để đạt được điều này, tất cả các thành phần kinh tế - xã hội, nhà cầm quyền, các tổ chức xã hội... phải bắt tay nhau thực hiện nhằm mục đích dung hòa 3 lĩnh vực chính: kinh tế - xã hội - môi trường⁹.

Nguyên tắc số 11 Tuyên bố Stockholm đề cập: "Các chính sách môi trường của các nước phải làm tốt hơn và không ảnh hưởng có hại đến tiềm năng phát triển hiện tại và tương lai của các nước đang phát triển"¹⁰. Nguyên tắc số 12 Tuyên bố Rio de Janeiro cũng đề cập: "Các nước nên hợp tác để phát huy một hệ thống kinh tế thế giới thoáng và giúp đỡ lẫn nhau dẫn đến sự phát triển kinh tế lâu bền ở tất cả các nước"¹¹. Điều 29 Hiến pháp 1992 quy định: "Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường". Khoản 1, Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường 2005 cũng quy định: "Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước".

Có nhiều cách khác nhau để đánh giá sự phát triển bền vững. Tất cả các nước đều khác nhau về điều kiện sống. Đó là sự khác nhau giữa nước giàu và nước nghèo, giữa nước công nghiệp phát triển và nước nông nghiệp. Thông thường, để đánh giá về sự phát triển bền vững phải xem xét 4 thước đo: kinh tế, con người, môi trường và công nghệ. Thông qua đó mà phân tích chi tiết làm thế nào để có phát triển bền vững và cũng là thước đo để đạt

⁹ Xem: http://vi.wikipedia.org/wiki/Phát_triển_bền_vững

¹⁰ Xem: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, tldd, tr. 14.

¹¹ Xem: Các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, tldd, tr. 34.

được mục tiêu phát triển bền vững¹². Để xây dựng một xã hội phát triển bền vững, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc đã đề ra 9 nguyên tắc khác nhau¹³. Hiện nay, khi tiếp cận về phát triển bền vững, thì thường đề cập đến hai yêu cầu: *một là kết hợp hài hòa giữa mục tiêu phát triển và mục tiêu kinh tế, hai là đảm bảo sự khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.*

Đối với yêu cầu thứ nhất, phải đảm bảo ngăn chặn được xu hướng quá coi trọng mục tiêu phát triển kinh tế mà xem nhẹ lợi ích về môi trường. Đây là xu hướng xảy ra phổ biến ở chính các quốc gia kém phát triển. Vì tiềm

¹² Về kinh tế, phát triển bền vững là sự xóa dần cách biệt về thu nhập và chăm sóc sức khỏe, cải thiện giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho xã hội. Phát triển bền vững là chuyển chi phí quân sự và an ninh quốc gia sang phát triển, phân phối lại nguồn nhân lực cho phát triển.

Về con người, đó là mức độ dân số hợp lý, ổn định tùy theo giới hạn sức tải của lãnh thổ mỗi nước và toàn cầu. Đó là giải quyết vấn đề phân bố dân cư hợp lý, nhất là ảnh hưởng của việc di dân từ quá trình đô thị hóa. Sử dụng đúng đắn nguồn tài nguyên con người thông qua thúc đẩy cải thiện giáo dục, dịch vụ sức khỏe và chống nghèo đói, bảo đảm các nhu cầu cơ bản của con người như biết đọc biết viết, chăm sóc sức khỏe ban đầu, cải thiện phúc lợi tập thể. Để làm được điều này thì phải đào tạo một đội ngũ nhà giáo, thầy thuốc, các chuyên gia trong mọi lĩnh vực. Phát triển bền vững cũng đòi hỏi sự tham gia của nhân dân trong các hoạt động từ khâu kế hoạch đến thực thi các quyết định phát triển của địa phương.

Về môi trường, phát triển bền vững đòi hỏi phải sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố môi trường và phải kết hợp song song với việc bảo vệ chúng, bảo vệ sự đa dạng sinh học trên trái đất.

Về công nghệ, phát triển bền vững là áp dụng các công nghệ sạch, công nghệ không gây ô nhiễm.

¹³ 9 nguyên tắc này bao gồm: tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng; cải thiện chất lượng cuộc sống của con người; bảo vệ sức sống và tính đa dạng của trái đất; quản lý những nguồn tài nguyên không tái tạo được; tôn trọng khả năng chịu đựng được của trái đất; thay đổi tập tục và thói quen cá nhân; để cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình; tạo ra một khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc phát triển và bảo vệ; xây dựng một khối liên minh toàn cầu.

lực kinh tế hạn chế nên việc đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường cũng hạn chế. Chẳng hạn như Việt Nam, chúng ta nói rất nhiều đến phát triển bền vững nhưng trên thực tế chúng ta vẫn đặt lợi ích kinh tế lên trên lợi ích về môi trường. Với thực trạng rá nhiều cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như hiện nay, nếu như đảm bảo thực hiện theo đúng yêu cầu của nguyên tắc này thì phải đóng cửa các cơ sở đó, hoặc đình chỉ hoạt động. Nhưng làm như thế thì ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế và nguồn thu ngân sách trên phạm vi cả nước hay từng địa phương. Ngược lại, cũng phải ngăn chặn xu hướng quá coi trọng lợi ích môi trường mà xem nhẹ lợi ích về kinh tế, đây là xu hướng không phổ biến ở Việt Nam nhưng đã từng có những câu chuyện như khai thác than ở khu di tích Yên Tử, xây dựng khách sạn Đồi Vọng Cảnh ở khu di tích cố đô Huế.

Đối với yêu cầu thứ hai phải căn cứ vào từng dạng tài nguyên để quy định việc khai thác phù hợp. Như tài nguyên vĩnh viễn (tài nguyên vô tận), là những tài nguyên không bị cạn kiệt đi do sự khai thác, sử dụng của con người (năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng địa nhiệt,...) thì cần khai thác triệt để; đối với tài nguyên có thể phục hồi (tài nguyên có khả năng tái tạo), là tài nguyên có khả năng tái tạo để bù đắp vào lượng mà con người đã khai thác (rừng, nước, thủy sản,...) thì phải khai thác trong giới hạn của sự phục hồi trên cơ sở sự đánh giá của con người; đối với tài nguyên không thể phục hồi (tài nguyên không có khả năng tái tạo), là loại tài nguyên tồn tại một cách hữu hạn (dầu lửa, than đá, khí đốt,...) thì phải khai thác tiết kiệm trong giới hạn tìm ra nguồn vật chất mới có thể thay thế. Các quy định về tài nguyên thiên nhiên trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Tài nguyên nước, Luật Thủy sản thể hiện rất rõ yêu cầu này.

5. Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền

Nguyên tắc này xuất phát từ quan điểm cho rằng môi trường là một loại hàng hóa

đặc biệt (vì nó mang tính cộng đồng, ai cũng đều sử dụng). Khi khai thác, sử dụng môi trường thì phải trả tiền (tiền bỏ ra để mua quyền khai thác, sử dụng, quyền tác động đến môi trường). Nhà nước đứng ra để bán quyền tác động đó. Người được hưởng lợi từ việc trả giá này là toàn thể cộng đồng, Nhà nước là người đại diện đứng ra thu tiền và sử dụng tiền để tiếp tục đảm bảo việc bảo vệ môi trường.

Luật Bảo vệ môi trường 2005 tại khoản 4 Điều 4 quy định: “*Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật*”. Chủ thể phải trả tiền là những chủ thể khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên (được xác định chủ yếu vào mục đích, quy mô của việc sử dụng và ảnh hưởng đến môi trường của việc sử dụng) và những chủ thể gây ô nhiễm môi trường theo nghĩa rộng (gây ô nhiễm trong phạm vi khuôn khổ pháp luật cho phép). Không phải mọi trường hợp gây ô nhiễm môi trường đều phải trả tiền. Những trường hợp không phải trả tiền phụ thuộc vào pháp luật của mỗi quốc gia, thông thường là những chủ thể khai thác, sử dụng môi trường, tác động vào môi trường để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu mang tính tự nhiên thì không phải trả tiền. Ví dụ, Luật Tài nguyên nước tại Điều 24 quy định những trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình hoặc khai thác, sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh thì không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Như vậy, có thể hiểu họ cũng không phải trả tiền mặc dù có hành vi khai thác sử dụng tài nguyên. Hay như một doanh nghiệp có hành vi xả nước thải vào môi trường, họ được xem là chủ thể gây ô nhiễm và phải trả tiền cho hành vi gây ô nhiễm dưới dạng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nhưng cùng hành vi xả thải của cá nhân, thậm chí hộ gia đình nhưng quy mô nhỏ thì cũng được xem là hành vi gây ô nhiễm nhưng các chủ thể này không phải trả tiền.

Nguyên tắc này trước hết *nhằm mục đích đảm bảo sự công bằng trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường* vì môi trường là của chung, nếu như môi trường xấu đi thì tất cả các thành viên trong phạm vi ảnh hưởng đều phải gánh chịu trong khi sự đóng góp vào việc làm xấu đi của môi trường là không giống nhau. Nguyên tắc này còn *tác động vào lợi ích kinh tế của các chủ thể* thông qua đó tác động đến hành vi xử sự của các chủ thể đối với môi trường theo hướng có lợi cho môi trường. Nếu có một sự so sánh ví von thì giữa chai bia và lon bia nếu có cùng dung tích thì giá thành của lon bia bao giờ cũng cao hơn chai bia. Sở dĩ lon bia đắt hơn vì tiền bỏ ra mua lon không chỉ là tiền mua lon mà còn tiền mua vỏ lon trong khi chai bia thì không và thuế đánh vào lon bia bao giờ cũng cao hơn chai bia vì lon bia là sản phẩm không thân thiện với môi trường, Nhà nước phải bỏ ra khoản tiền để xử lý lon bia sau khi tiêu thụ. Hay như giữa hai doanh nghiệp cùng nhập khẩu dây chuyền sản xuất ra một loại sản phẩm có khấu hao nguyên liệu như nhau, độ bền như nhau, mẫu mã như nhau nhưng có thể việc xử lý nước thải của hai doanh nghiệp khác nhau. Điều này có thể dẫn đến giá thành bán sản phẩm khác nhau vì có sự cạnh tranh về công nghệ, sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Như thế có thể kích thích được hành vi của người sản xuất và người tiêu dùng theo hướng có lợi cho môi trường.

Để thực hiện nguyên tắc này phải đảm bảo những yêu cầu: *Số tiền trả cho hành vi gây ô nhiễm phải tương xứng với tính chất và mức độ gây tác động xấu đến môi trường; tiền phải trả cho hành vi gây ô nhiễm phải đủ sức tác động đến lợi ích, đến hành vi của các chủ thể*. Tiền ở đây phải mang tính ngang giá nhưng không phải thu mang tính tượng trưng. Đã từng có một đề án của một địa phương về việc áp dụng thí điểm thu phí bảo vệ môi trường đối với các phương tiện giao thông cơ giới, chủ yếu áp dụng đối với xe gắn máy (300.000d/xe/năm) và xe hơi

(5.000.000d/xe/năm). Việc thu như thế này là thu bình quân và không thể làm giảm lượng xe lưu thông vì có xe sử dụng nhiều, xe sử dụng ít, mức độ tác động xấu đến môi trường của từng xe là khác nhau. Nếu thu phí bảo vệ môi trường bằng cách tính vào giá xăng dầu thì sẽ đảm bảo mức độ gây ô nhiễm môi trường của các phương tiện giao thông cơ giới tỷ lệ thuận với lượng xăng dầu được tiêu thụ và tỷ lệ thuận với tiền chủ xe phải trả. Lúc này sẽ góp phần hạn chế lưu thông vừa đảm bảo nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên nếu việc thu phí này thấp quá (100d/1lít xăng chẳng hạn) thì cũng không tác động đáng kể gì và người ta vẫn chấp nhận bỏ tiền ra để nộp vì thu như thế cũng là thu tượng trưng.

Luật Bảo vệ môi trường 2005 quy định nhiều hình thức trả tiền cho hành vi gây ô nhiễm, tụt chung gắn liền với cách hiểu về chủ thể gây ô nhiễm, đó là *tiền phải trả cho việc khai thác tài nguyên* (thuế tài nguyên, đấu giá quyền khai thác tài nguyên) hay *tiền phải trả cho việc phát thải vào môi trường, sử dụng một số dịch vụ môi trường* (thuế môi trường; phí bảo vệ môi trường; phí xả thải; các loại phí dịch vụ môi trường;...). Ví dụ như phí dịch vụ thu gom chất thải rắn là loại phí dịch vụ môi trường, được áp dụng khi các chủ thể sử dụng dịch vụ môi trường (thu gom chất thải). Chất thải rắn ở đây được hiểu là rác thải sinh hoạt, rác thải dịch vụ thương mại, kể cả các chất thải đô thị độc hại. Dịch vụ liên quan đến chất thải rắn sẽ có tác dụng tích cực không chỉ riêng cho môi trường mà còn cho cả phát triển kinh tế. Chính vì thế việc xác định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn được nghiên cứu, xem xét kỹ trên cơ sở vừa đảm bảo được chi phí thu gom, vận chuyển xử lý vừa gián tiếp khuyến khích các hộ gia đình giảm thiểu rác thải. Việc xác định mức phí của dịch vụ môi trường có thể thuận lợi khi cân nhắc, phân tích các chi phí cần thiết và dựa trên trọng lượng hoặc thể tích của rác thải. Nếu tiếp cận theo khối lượng rác thải thì các hộ gia đình phải có thùng đựng rác riêng đặt ở

một vị trí cố định và việc trả phí phải hoàn toàn tự nguyện trên cơ sở khối lượng rác thải sản sinh ra hàng ngày hoặc hàng tuần. Còn một cách tiếp cận khác là theo số lượng người trong một gia đình, căn cứ vào số người, ví dụ 3 người 1 suất phí dịch vụ môi trường,... để xác định mức phí dịch vụ môi trường. Theo cách này có thể không được công bằng nhưng thuận lợi hơn, tuy nhiên không khuyến khích được các hộ gia đình giảm thiểu rác thải.

Hay như tiền ký quỹ môi trường là công cụ kinh tế áp dụng cho các ngành kinh tế dễ gây ra ô nhiễm môi trường. Nội dung chính của ký quỹ môi trường là yêu cầu các doanh nghiệp trước khi đầu tư phải đặt cọc tại ngân hàng một khoản tiền nào đó đủ lớn để đảm bảo cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và công tác bảo vệ môi trường. Số tiền ký quỹ phải lớn hơn hoặc xấp xỉ với kinh phí cần để khắc phục môi trường nếu doanh nghiệp gây ra ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường. Trong quá trình thực hiện đầu tư và sản xuất, nếu cơ sở có các biện pháp chủ động khắc phục, không để gây ra ô nhiễm môi trường hoặc suy thoái môi trường đúng như cam kết, thì số tiền ký quỹ sẽ được hoàn trả lại cho doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết hoặc phá sản, số tiền trên được rút ra từ tài khoản ngân hàng chỉ cho công tác khắc phục sự cố ô nhiễm đồng thời với việc đóng cửa doanh nghiệp. Ký quỹ môi trường tạo ra lợi ích, đối với Nhà nước không phải đầu tư kinh phí khắc phục môi trường từ ngân sách, khuyến khích các chủ thể hoạt động bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu các nguyên tắc cơ bản của LMT có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng các chế định pháp lý cụ thể về môi trường vì các quy định của LMT đều cụ thể hóa từ chính những nguyên tắc đặc thù này. Trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới – WTO thì các quy định pháp luật về môi trường cần tiếp tục được nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định pháp luật quốc tế và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam.